

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 – CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 1 NĂM 2024

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08-08
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 09
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 – CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024.

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 – CTCP là Tổng Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 theo Quyết định số 977/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 06/04/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Đến ngày 31/12/2015, đã thực hiện xong việc thoái vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 – CTCP, vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 – CTCP là 0 đồng (không đồng), chiếm 0% vốn điều lệ.

Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 19/12/2023.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 160.083.380.000 VND

Vốn góp của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2024: 160.083.380.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 205A, Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Tổng Công ty hiện được niêm yết tại Sàn UpCOM với mã “TL4”.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng; Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại.
 - Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
 - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
 - Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Xây dựng công trình công ích.
 - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.
 - Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Đào tạo cao đẳng.
 - Giáo dục khác chưa được phân vào đâu.
 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
 - Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.
 - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.
 - Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.
 - Cung ứng và quản lý nguồn lao động; Điều hành tua du lịch; Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp.
 - Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí (trừ lắp đặt các thiết bị điện lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản và trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
 - Lắp đặt hệ thống xây dựng khác.
 - Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động của trụ sở văn phòng.
 - Cho thuê xe có động cơ; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.
 - Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển.
 - Hoạt động bảo vệ tư nhân; Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn.
 - Sản xuất điện (trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và xây dựng, vận hành thủy điện đa mục tiêu, điện hạt nhân).
 - Xây dựng nhà để ở; Xây dựng nhà không để ở.
 - Xây dựng công trình đường sắt; Xây dựng công trình đường bộ.
 - Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện.
- Hoạt động chính của Tổng Công ty là xây dựng công trình thủy lợi, đê đập, hệ thống tưới tiêu, công trình thủy công, thủy điện, đường giao thông, bến cảng, cho thuê văn phòng.

4. Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31/03/2024 của Tổng Công ty được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

5. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

6. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Đại diện Pháp luật

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Anh Kiệt	Chủ tịch
Ông	Chu Quang Tuấn	Phó Chủ tịch
Ông	Nguyễn Xuân Hòa	Thành viên
Bà	Phạm Thị Thúy Hằng	Thành viên
Ông	Lê Duy Thanh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Lê Vũ Hùng	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Văn Thạc	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Chu Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Võ Duy Minh	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/01/2024)
Ông	Nguyễn Xuân Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Phạm Thị Thúy Hằng	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Mai Thị Hào	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Ông	Đào Anh Tuấn	Trưởng ban
Bà	Đỗ Thị Thu Hà	Thành viên
Ông	Lê Tiến Luận	Thành viên

Đại diện pháp luật

Ông	Nguyễn Anh Kiệt
-----	-----------------

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Tổng Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Tổng Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất này;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

8. Cam kết khác

Hội đồng Quản trị cam kết rằng Tổng Công ty đã tuân thủ nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị - Đại diện pháp luật



Nguyễn Anh Kiệt

Chủ tịch Hội đồng Quản trị - Đại diện pháp luật của Tổng Công ty phê duyệt Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và Báo cáo tài chính quý 1 năm 2024 của Tổng Công ty

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2024

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Lê Vũ Hùng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/3/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		130.951.381.679	161.622.150.075
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.325.118.684	31.073.643.190
1. Tiền	111		2.325.118.684	11.073.643.190
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	20.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	372.914.740	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		372.914.740	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		97.859.178.503	99.487.766.140
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	58.025.027.941	60.401.610.744
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	52.047.359.886	52.108.947.085
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	57.896.164.977	57.797.903.870
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(70.109.374.301)	(70.820.695.559)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	14.364.631.989	14.364.631.989
1. Hàng tồn kho	141		14.364.631.989	14.364.631.989
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.029.537.763	16.696.108.756
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.14	278.539.989	391.206.526
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.883.004.811	8.478.077.288
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17	7.867.992.963	7.826.824.942
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		437.426.640.954	440.233.342.543
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.855.479.167	2.855.479.167
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.8	1.440.000.000	1.440.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	1.415.479.167	1.415.479.167
II. Tài sản cố định	220		168.984.734.451	169.454.172.732
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	37.921.334.451	38.390.772.732
- Nguyên giá	222		104.021.395.058	119.256.863.788
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(66.100.060.607)	(80.866.091.056)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	131.063.400.000	131.063.400.000
- Nguyên giá	228		131.063.400.000	131.063.400.000
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	223.770.463.578	225.330.113.044
- Nguyên giá	231		248.639.258.016	248.639.258.016
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(24.868.794.438)	(23.309.144.972)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	22.245.699.023	22.802.324.853
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		22.245.699.023	22.802.324.853
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	14.216.643.991	14.440.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		15.419.692.460	15.643.048.469
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.203.048.469)	(1.203.048.469)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.353.620.744	5.351.252.747
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	5.353.620.744	5.351.252.747
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		568.378.022.633	601.855.492.618

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	31/3/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	390.381.580.693	425.774.391.836
I. Nợ ngắn hạn	310	135.149.835.904	143.686.194.194
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311 V.15	77.494.102.902	77.461.589.202
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312 V.16	7.537.773.491	7.056.817.271
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 V.17	-	419.551.485
4. Phải trả người lao động	314	532.433.627	542.625.547
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315 V.18	12.265.361.400	12.358.061.689
6. Phải trả ngắn hạn khác	319 V.19	35.182.393.778	35.173.158.646
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320 V.20	-	8.270.057.548
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	2.137.770.706	2.404.332.806
II. Nợ dài hạn	330	255.231.744.789	282.088.197.642
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332 V.16	88.000.000.000	88.000.000.000
2. Phải trả dài hạn khác	337 V.19	131.063.400.000	131.063.400.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338 V.20	35.195.614.789	62.052.067.642
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	972.730.000	972.730.000
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	177.996.441.940	176.081.100.782
I. Vốn chủ sở hữu	410 V.21	177.996.441.940	176.081.100.782
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	160.083.380.000	160.083.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	160.083.380.000	160.083.380.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Cổ phiếu quỹ (*)	415	(13.500.000.000)	(13.500.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	-	-
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23.914.432.003	21.920.275.327
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	21.920.275.327	69.598.153.949
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	1.994.156.676	(47.677.878.622)
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	7.498.629.937	7.577.445.455
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	568.378.022.633	601.855.492.618

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Tp Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 4 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Mai Thị Hào

Lê Vũ Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 1 NĂM 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 1		Đơn vị tính: đồng
			Quý 1 - Năm 2024	Quý 1 - Năm 2023	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	5.692.690.063	10.334.465.797	10.334.465.797
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		5.692.690.063	10.334.465.797	10.334.465.797
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	3.944.628.376	7.011.596.173	7.011.596.173
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.748.061.687	3.322.869.624	3.322.869.624
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	590.642.516	422.333.715	422.333.715
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.240.649.423	3.992.010.856	3.992.010.856
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.240.649.423	3.992.010.856	3.992.010.856
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.388.872.521	2.915.071.480	2.915.071.480
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(290.817.741)	(3.161.878.997)	(3.161.878.997)
12. Thu nhập khác	31	VI.5	2.206.484.699	720.430.959	720.430.959
13. Chi phí khác	32	VI.6	325.800	56.463.515	56.463.515
14. Lợi nhuận khác	40		2.206.158.899	663.967.444	663.967.444
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.915.341.158	(2.497.911.553)	(2.497.911.553)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	96.902.260	96.902.260
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.915.341.158	(2.594.813.813)	(2.594.813.813)
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		1.994.156.676	(2.470.767.788)	(2.470.767.788)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(78.815.518)	(124.046.025)	(124.046.025)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		136	(169)	(169)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		136	(169)	(169)

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Mai Thị Hào

Mai Thị Hào

8

Tp Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 4 năm 2024



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Theo phương pháp gián tiếp

Từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.915.341.158	(2.497.911.553)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	2.029.087.747	2.245.179.933
- Các khoản dự phòng	03	(711.231.258)	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.649.901.774)	(785.970.079)
- Chi phí lãi vay	06	1.240.649.423	3.992.010.856
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.823.945.296	2.953.309.157
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	3.619.439.181	13.812.703.250
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-	867.516.818
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(228.041.553)	(13.369.974.762)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	110.298.540	290.407.830
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.333.349.712)	(4.216.728.521)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(457.992.842)	(158.100.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.534.298.910	179.133.772
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(200.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.550.000.000	363.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(372.914.740)	(32.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	32.400.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	669.130.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.468.525	422.333.715
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.848.683.785	985.970.079
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	8.543.330.555
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(35.126.510.401)	(5.834.830.986)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.996.800)	(15.696.810)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(35.131.507.201)	2.692.802.759
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(28.748.524.506)	3.857.906.610
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	31.073.643.190	36.745.665.112
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.325.118.684	40.603.571.722

Tp Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 4 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Mai Thị Hào

Tổng Giám đốc
CÔNG TY XÂY DỰNG
THỦY LỢI 4 - CTCP
BÌNH THẠNH - TP. HỒ CHÍ MINH

Lê Văn Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 – CTCP là Tổng Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 theo Quyết định số 977/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 06/04/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Đến ngày 31/12/2015, đã thực hiện xong việc thoái vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 – CTCP, vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 – CTCP là 0 đồng (không đồng), chiếm 0% vốn điều lệ.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 160.083.380.000 VND

Vốn góp của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2024: 160.083.380.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 205A, Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Tổng Công ty hiện được niêm yết tại Sàn UpCOM với mã “TL4”.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng; Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại.
 - Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
 - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
 - Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Xây dựng công trình công ích.
 - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.
 - Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Đào tạo cao đẳng.
 - Giáo dục khác chưa được phân vào đâu.
 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
 - Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.
 - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.
 - Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.
 - Cung ứng và quản lý nguồn lao động; Điều hành tua du lịch; Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp.
 - Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí (trừ lắp đặt các thiết bị điện lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản và trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
 - Lắp đặt hệ thống xây dựng khác.
 - Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động của trụ sở văn phòng.
 - Cho thuê xe có động cơ; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.
 - Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển.
 - Hoạt động bảo vệ tư nhân; Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn.
 - Sản xuất điện (trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và xây dựng, vận hành thủy điện đa mục tiêu, điện hạt nhân).
 - Xây dựng nhà để ở; Xây dựng nhà không để ở.
 - Xây dựng công trình đường sắt; Xây dựng công trình đường bộ.
 - Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện.
- Hoạt động chính của Tổng Công ty là xây dựng công trình thủy lợi, đê đập, hệ thống tưới tiêu, công trình thủy công, thủy điện, đường giao thông, bến cảng, cho thuê văn phòng.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất : Không có.

6. Số lượng nhân viên: Tại ngày 31/03/2024, Tổng Công ty có 53 nhân viên (Tại ngày 31/12/2023: 83 nhân viên).

7. Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 31/03/2024, Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP có 03 (ba) chi nhánh hạch toán tập trung tại Văn phòng Tổng Công ty (CN Miền Bắc, CN Miền Nam, CN Miền Trung), 01 (một) chi nhánh hạch toán phụ thuộc (Công ty Tư vấn Xây dựng) và 03 (ba) Công ty con. Ngoài ra, Tổng Công ty có 01 (một) Công ty liên doanh, liên kết.

Tổng số các Công ty con:

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất:	03 Công ty.
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất:	0 Công ty.
- Số lượng các Công ty liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:	01 Công ty.

a. Danh sách chi nhánh

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi Nhánh Miền Nam - Tổng Công Ty Xây Dựng Thủy Lợi 4-CTCP	205A đường Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh
Chi Nhánh Tổng Công Ty Xây Dựng Thủy Lợi 4 - CTCP - Công Ty Tư Vấn Xây Dựng	205A đường Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh
Chi Nhánh Miền Trung - Tổng Công Ty Xây Dựng Thủy Lợi 4-CTCP	205A đường Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh
Chi Nhánh Miền Bắc - Tổng Công Ty Xây Dựng Thủy Lợi 4 - CTCP	Xã Xuân Cẩm, Huyện Thường Xuân, Tỉnh Thanh Hoá

b. Danh sách các Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngày 31/03/2024		Ngày 01/01/2024	
		Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A	205 đường Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	51,0%	51,0%	51,0%	51,0%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4B	34 Đường Thủy Lợi, Phường Phước Long A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh	51,0%	51,0%	51,0%	51,0%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 414	205A đường Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	75,0%	75,0%	75,0%	75,0%

7. Cấu trúc Tổng Công ty (Tiếp theo)

c. Danh sách Công ty liên doanh, liên kết

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngày 31/03/2024		Ngày 01/01/2024	
		Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42	Số 12A/28, đường Xuyên Á, khu phố Bình Đường 1, Phường An Bình, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.	40,23%	40,23%	40,23%	40,23%

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền đi động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Tổng Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Tổng Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính.

b. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

c. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Tổng Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Tổng Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Tổng Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp giá gốc.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Tổng Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng, Tổng Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là giá trị quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

Bất động sản đầu tư cho thuê được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khi thanh lý, bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 30
- Phương tiện vận tải	06 - 08
- Máy móc thiết bị	05 - 10
- Thiết bị văn phòng	03 - 08

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn;
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Tổng Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Tổng Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Tổng Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Tổng Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo tài chính;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

d. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi từ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, tiền thuế đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

17. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

18. Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:

- + Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát;
- + Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của gồm:

- + Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		31/3/2024		01/01/2024	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đơn vị tính: đồng					
1. Tiền và các khoản tương đương tiền					
- Tiền mặt		65.156.679	-	299.197.795	-
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		2.259.962.005	-	10.774.445.395	-
- Các khoản tương đương tiền				20.000.000.000	-
Cộng		2.325.118.684	-	31.073.643.190	-
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn					
a) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn					
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		372.914.740	-		-
Cộng		372.914.740	-	-	-
3. Phải thu khách hàng					
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn					
- Ban QL Đầu tư và xây dựng Thủy lợi 4		10.332.671.000	-	10.332.671.000	-
- Ban QLDA cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường Hải Phòng		19.828.289.838	-	19.828.289.838	-
- Các khách hàng khác		27.864.067.103	-	30.240.649.906	-
Cộng		58.025.027.941	-	60.401.610.744	-
4. Trả trước cho người bán					
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn					
- Công ty CP CAVICO XD Cầu Hầm		3.475.926.384	-	3.475.926.384	-
- Công ty TNHH MTV Phương Bảo Tú		6.798.659.941	-	6.798.659.941	-
- Các khách hàng khác		41.772.773.561	-	41.834.360.760	-
Cộng		52.047.359.886	-	52.108.947.085	-
5. Phải thu khác					
a) Ngắn hạn					
- Phải thu khác		32.420.923.520	-	32.285.968.803	-
- Tạm ứng		25.475.241.457	3.818.443.081	25.511.935.067	3.818.443.081
b) Dài hạn					
- Phải thu dài hạn khác		1.415.479.167	-	1.415.479.167	-
Cộng		59.311.644.144	3.818.443.081	59.213.383.037	3.818.443.081
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi					
a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán					
- Phải thu khách hàng		29.981.078.449	-	30.692.399.707	-
- Trả trước cho người bán		36.309.852.771	-	36.309.852.771	-
- Tạm ứng		3.818.443.081	-	3.818.443.081	-
Cộng		70.109.374.301	-	70.820.695.559	-
7. Hàng tồn kho					
- Nguyên liệu, vật liệu		1.874.597.831	-	1.874.597.831	-
- Công cụ, dụng cụ		26.802.425	-	26.802.425	-
- Chi phí SXKD dở dang		12.463.231.733	-	12.463.231.733	-
Cộng		14.364.631.989	-	14.364.631.989	-

	31/3/2024	01/01/2024
8. Phải thu về cho vay		
<i>a) Phải thu về cho vay dài hạn</i>	1.440.000.000	1.440.000.000
- Công ty cổ phần Xây dựng 41	1.440.000.000	1.440.000.000
Cộng	1.440.000.000	1.440.000.000
9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	<i>(Chi tiết kèm theo trang 30)</i>	
10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình		
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	131.063.400.000	131.063.400.000
Số tăng trong kỳ	-	-
- Mua trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
- Phân loại nhóm tài sản	-	-
Số dư cuối kỳ	131.063.400.000	131.063.400.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	131.063.400.000	131.063.400.000
Tại ngày cuối kỳ	131.063.400.000	131.063.400.000
11. Bất động sản đầu tư		
Khoản mục	Nhà và quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	248.639.258.016	248.639.258.016
- Phân loại từ TSCĐ hữu hình	140.639.258.016	140.639.258.016
- Phân loại từ TSCĐ vô hình	108.000.000.000	108.000.000.000
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	248.639.258.016	248.639.258.016
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	23.309.144.972	23.309.144.972
Số tăng trong kỳ	1.559.649.466	1.559.649.466
- KH TSCĐ hữu hình	1.559.649.466	1.559.649.466
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	24.868.794.438	24.868.794.438
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	225.330.113.044	225.330.113.044
Tại ngày cuối kỳ	223.770.463.578	223.770.463.578
12. Tài sản dở dang dài hạn	31/3/2024	01/01/2024
<i>a) Xây dựng cơ bản dở dang</i>	22.245.699.023	22.802.324.853
- Dự án khu nhà ở Quận 9-TP.HCM	21.776.148.946	22.332.774.776
- Xây dựng dự án cao ốc 414	469.550.077	469.550.077
Cộng	22.245.699.023	22.802.324.853

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/3/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Đầu tư vào đơn vị khác</i>				
- Cty CP Xây dựng 48	1.203.048.469	(1.203.048.469)	1.203.048.469	(1.203.048.469)
- Cty CP ĐTXD & PT năng lượng	14.216.643.991	-	14.440.000.000	-
Cộng	15.419.692.460	(1.203.048.469)	15.643.048.469	(1.203.048.469)

- Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

(*) Thực hiện Nghị quyết số 03/2024/QĐ-HĐQT ngày 13/03/2024 thông qua tờ trình số 03/2024/TT-TGD ngày 13/03/2024 về việc chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Xây dựng và năng lượng VCP. Tổng Công ty đã giao dịch chuyển nhượng một phần vốn theo giá khớp lệnh trên thị trường chứng khoán 39.400 CP.

Danh sách các Công ty liên kết quan trọng

Tên Công ty	Quan hệ	Vốn điều lệ	Vốn góp theo mệnh giá tại 31/03/2024	Tỷ lệ vốn thực góp
Cty CP Xây dựng Thủy lợi 42 (*)	Công ty liên kết	10.990.800.000	4.421.500.000	40,23%

(*) Giá trị đầu tư vào Công ty liên kết là Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42 theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày 31/03/2024 là 0 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 0 đồng) do Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42 đã lỗ hết vốn (âm) vốn chủ sở hữu.

14. Chi phí trả trước

	31/3/2024	01/01/2024
<i>a) Ngắn hạn</i>	278.539.989	391.206.526
- Công ty CPĐT BĐS 414	7.652.467	5.455.052
- Các CT khác	270.887.522	385.751.474
<i>b) Dài hạn</i>	5.353.620.744	5.351.252.747
- Chi phí trả trước dài hạn - Cty CP Đầu tư BĐS Thủy lợi 4B	5.353.620.744	5.351.252.747
Cộng	5.632.160.733	5.742.459.273

15. Phải trả người bán

	31/3/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a) Phải trả người bán ngắn hạn</i>	77.494.102.902	77.494.102.902	77.461.589.202	77.461.589.202
- Cty CP trang thiết bị Hà Nội TC	5.340.757.210	5.340.757.210	5.340.757.210	5.340.757.210
- Cty CP Tập đoàn Việt Úc	6.186.367.926	6.186.367.926	6.186.367.926	6.186.367.926
- Các đối tượng khác	65.966.977.766	65.966.977.766	65.934.464.066	65.934.464.066
Cộng	77.494.102.902	77.494.102.902	77.461.589.202	77.461.589.202

16. Người mua trả tiền trước

	31/3/2024	01/01/2024
<i>a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>	7.537.773.491	7.056.817.271
- Các đối tượng khác	7.537.773.491	7.056.817.271
<i>b) Người mua trả tiền trước dài hạn</i>	88.000.000.000	88.000.000.000
- Các đối tượng khác	88.000.000.000	88.000.000.000
Cộng	95.537.773.491	95.056.817.271

17. Thuế và các khoản phải nộp NN	01/01/2024	Số phải nộp		Số đã thực	31/3/2024
			trong kỳ		
a) Phải nộp	419.551.485	(400.380.062)		19.171.423	-
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	171.423	-	-	171.423	-
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	419.380.062	(419.380.062)	-	-	-
+ Thuế nhà đất, tiền thuê đất N2024		136.249.353	-	-	-
+ Thuế nhà đất, tiền thuê đất N2023 (*)		(555.629.415)	-	-	-
- Thuế BVMT và các loại thuế khác	-	-	-	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		19.000.000	-	19.000.000	-
Cộng	419.551.485	(400.380.062)		19.171.423	-
b) Phải thu	7.826.824.942	12.621.050		53.789.071	7.867.992.963
- Thuế giá trị gia tăng	1.897.125.566	-	-	-	1.897.125.566
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.914.102.380	-	-	-	3.914.102.380
- Thuế thu nhập cá nhân	104.694.779	12.617.465	-	53.789.071	145.866.385
- Thuế tài nguyên	1.414.716.046	-	-	-	1.414.716.046
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	(996.415)	-	-	996.415
+ Thuế nhà đất, tiền thuê đất N2024	-	-	-	-	-
+ Thuế nhà đất, tiền thuê đất N2023 (*)	-	(996.415)	-	-	-
- Thuế khác	15.972.000	1.000.000	-	-	14.972.000
- Các khoản phải nộp khác	480.214.171	-	-	-	480.214.171
Cộng	7.826.824.942	12.621.050		53.789.071	7.867.992.963

(*) Thuế nhà đất, tiền thuê đất năm 2023 được miễn giảm theo QĐ 292/QĐ-CTTPHCM ngày 23/01/2024 là 556.625.830 đồng.

18. Chi phí phải trả	31/3/2024		01/01/2024	
	a) Ngắn hạn	12.265.361.400		12.358.061.689
- Trích trước chi phí lãi vay	561.850.712	-	654.551.001	-
- Trích trước chi phí các công trình	11.703.510.688	-	11.703.510.688	-
Cộng	12.265.361.400		12.358.061.689	
19. Phải trả khác	31/3/2024		01/01/2024	
a) Ngắn hạn	35.182.393.778		35.173.158.646	
- Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1.620.410.348	-	1.634.187.031	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	33.561.983.430	-	33.538.971.615	-
+ Phải trả cổ tức	2.436.904.464	-	2.441.901.264	-
+ Phải trả khác	31.125.078.966	-	31.097.070.351	-
	31/3/2024		01/01/2024	
b) Dài hạn	131.063.400.000		131.063.400.000	
- Tiền sử dụng đất phải nộp Ngân sách Nhà nước (*)	131.063.400.000	-	131.063.400.000	-
Cộng	166.245.793.778		166.236.558.646	

20. Vay và nợ thuê tài chính	31/3/2024		Trong năm		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	-	-	-	8.270.057.548	8.270.057.548	8.270.057.548
- Vay ngắn hạn	-	-	-	21.514.948	21.514.948	21.514.948
- Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	8.248.542.600	8.248.542.600	8.248.542.600
b) Dài hạn	35.195.614.789	35.195.614.789	-	26.856.452.853	62.052.067.642	62.052.067.642
- Vay dài hạn	35.195.614.789	35.195.614.789	-	26.856.452.853	62.052.067.642	62.052.067.642
(1) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:				31/3/2024		01/01/2024
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Tp Hồ Chí Minh				-		21.514.948
Cộng				-		21.514.948
(2) Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:				31/3/2024		01/01/2024
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Tp Hồ Chí Minh ⁽¹⁾				24.719.004.462		24.719.004.462
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Sài Gòn ⁽²⁾				10.476.610.327		45.581.605.780
Cộng				35.195.614.789		70.300.610.242
Trong đó:						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng				-		8.248.542.600
- Số phải trả sau 12 tháng				35.195.614.789		62.052.067.642

(1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh để đầu tư xây dựng văn phòng cho thuê tòa nhà 102 Nguyễn Xí - Phường 26 - Quận Bình Thạnh - TP.Hồ Chí Minh.

(2) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Sài Gòn để đầu tư xây dựng văn phòng cho thuê tòa nhà 286-288 Nguyễn Xí - Phường 13 - Quận Bình Thạnh - TP.Hồ Chí Minh.

21. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	LNST chưa PP và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	160.083.380.000	(13.500.000.000)	69.598.153.949	78.636.136.003	294.817.669.952
Tăng vốn trong kỳ	-	-	(47.677.878.622)	(498.690.548)	(48.176.569.170)
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	(47.677.878.622)	(498.690.548)	(48.176.569.170)
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	70.560.000.000	70.560.000.000
Số dư cuối năm trước	160.083.380.000	(13.500.000.000)	21.920.275.327	7.577.445.455	176.081.100.782
Tăng vốn trong kỳ	-	-	1.994.156.676	(78.815.518)	1.915.341.158
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	1.994.156.676	(78.815.518)	1.915.341.158
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận ⁽¹⁾	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	160.083.380.000	(13.500.000.000)	23.914.432.003	7.498.629.937	177.996.441.940

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/3/2024	01/01/2024
- Vốn góp của cổ đông	160.083.380.000	160.083.380.000
Cộng	160.083.380.000	160.083.380.000

21. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

	Kỳ này	Kỳ trước
<i>c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức</i>		
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	160.083.380.000	160.083.380.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	160.083.380.000	160.083.380.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
 <i>d) Cổ phiếu</i>	 31/3/2024	 01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.008.338	16.008.338
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.008.338	16.008.338
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16.008.338	16.008.338
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.350.000	1.350.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.350.000	1.350.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.658.338	14.658.338
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.658.338	14.658.338
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		
22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	31/3/2024	01/01/2024
a) Ngoại tệ các loại		
- USD	65,58	65,58
- JPY	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	QUÝ 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này
	Quý 1 năm 2024	Quý 1 - Năm 2023	
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.692.690.063	8.182.273.683	8.182.273.683
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	5.692.690.063	2.152.192.114	2.152.192.114
Cộng	5.692.690.063	10.334.465.797	10.334.465.797
2. Giá vốn hàng bán			
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.944.628.376	4.120.073.242	4.120.073.242
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	-	2.891.522.931	2.891.522.931
Cộng	3.944.628.376	7.011.596.173	7.011.596.173
3. Doanh thu hoạt động tài chính			
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.468.525	422.333.715	422.333.715
- Lãi thanh lý các khoản đầu tư	588.173.991	-	-
Cộng	590.642.516	422.333.715	422.333.715
4. Chi phí tài chính			
- Lãi tiền vay	1.240.649.423	3.992.010.856	3.992.010.856
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-	-
Cộng	1.240.649.423	3.992.010.856	3.992.010.856
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Chi phí nhân viên quản lý	1.366.714.649	1.463.762.590	1.463.762.590
- Chi phí dự phòng	(711.321.258)	(711.321.258)	-
- Chi phí khác	733.479.130	1.451.308.890	1.451.308.890
Cộng	1.388.872.521	2.915.071.480	2.915.071.480

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP**

Số 205A - Nguyễn Xi - P.26 - Q.Bình Thạnh - Tp Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2024

	Quý 1 năm 2024	Quý 1 - Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
6. Thu nhập khác				
- Thu nhập thanh lý tài sản cố định	2.059.259.258	363.636.364	2.059.259.258	363.636.364
- Thu nhập khác	147.225.441	356.794.595	147.225.441	356.794.595
Cộng	2.206.484.699	720.430.959	2.206.484.699	720.430.959
7. Chi phí khác				
- Chi phí khác	325.800	56.463.515	325.800	56.463.515
Cộng	325.800	56.463.515	325.800	56.463.515
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	96.902.260	-	96.902.260

II. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

- Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42

Mối quan hệ

Công ty liên kết

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Đơn vị tính: đồng

Trả trước cho người bán

31/3/2024

01/01/2024

- Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42

2.683.383.117

2.683.383.117

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 1/2023 kết thúc ngày 31/03/2023; Báo cáo tài chính Hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn tài chính kế toán & kiểm toán Phía Nam.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 4 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Mai Thị Hào

Tổng Giám đốc



Lê Vũ Hùng

VIII. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình - Tại ngày 31/3/2024

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	66.565.632.593	37.157.965.591	15.209.100.528	324.165.076		119.256.863.788
2. Tăng trong kỳ						
- XDCB hoàn thành						
- Mua trong kỳ						
3. Giảm trong kỳ		7.030.689.643	8.204.779.087			15.235.468.730
- Thanh lý, nhượng bán		7.030.689.643	8.204.779.087			15.235.468.730
4. Số dư cuối kỳ	66.565.632.593	30.127.275.948	7.004.321.441	324.165.076		104.021.395.058
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	29.463.177.867	37.040.157.788	14.038.590.325	324.165.076		80.866.091.056
2. Tăng trong kỳ	396.708.937	20.258.037	52.471.307			469.438.281
- Khấu hao trong kỳ	396.708.937	20.258.037	52.471.307			469.438.281
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ		7.030.689.643	8.204.779.087			15.235.468.730
- Thanh lý, nhượng bán		7.030.689.643	8.204.779.087			15.235.468.730
4. Số dư cuối kỳ	29.859.886.804	30.029.726.182	5.886.282.545	324.165.076		66.100.060.607
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	37.102.454.726	117.807.803	1.170.510.203			38.390.772.732
- Tại ngày cuối kỳ	36.705.745.789	97.549.766	1.118.038.896			37.921.334.451

